TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30-01-2018.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phạm Văn Công.
Bà Nguyễn Thị Huế.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Khanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 01/ 2018/ TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/ QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trịnh Thị T; có mặt.
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm X , xã H, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.
Địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện Y, tỉnh Ninh Bình
- *Bị đơn*: Anh Phan Văn K; vắng mặt.
Địa chỉ: Xóm X, xã H, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày: Chị và anh Phan Văn K sau khoảng 3 năm tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 23 tháng 10 năm 2006 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp và anh K không tu chí làm ăn. Anh K thường xuyên xúc phạm, chửi bới và đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã nhiều lần bỏ về nhà bố đẻ ở. Sau đó anh K có tìm chị về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chỉ được một thời gian ngắn anh K lại chứng nào tật ấy. Việc vợ chồng chị

mâu thuẫn đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Thực tế chị và anh K đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2014 cho đến nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không có khả năng về đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh K.

Về con chung (riêng): Anh chị có có hai con chung là cháu Phan Đình P sinh ngày 29 tháng 04 năm 2007 và cháu Phan Xuân T sinh ngày 16 tháng 03 năm 2010. Anh K đang trực tiếp nuôi cháu P và chị đang trực tiếp nuôi cháu T. Hiện chị và anh K đều có việc làm, chỗ ở ổn định và theo nguyện vọng của con, chị và anh K đã thỏa thuận giao cháu Phan Đình P sinh ngày 29 tháng 04 năm 2007 cho anh K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống và giao cháu Phan Xuân T sinh ngày 16 tháng 03 năm 2010 cho chị tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung. Chị và anh K không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị và anh K không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05 tháng 01 năm 2018 và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án bị đơn là anh Phan Văn K trình bày: Về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn cũng như quá trình chung sống của vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hạnh phúc khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, trong cuộc sống gia đình chị T là người vợ nhưng không tôn trọng và thường xuyên coi thường anh. Vợ chồng mâu thuẫn và cãi nhau là chị T lại tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị T để ở. Bốn lần chị T bỏ đi anh đều tìm chị T về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì vợ chồng lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Năm 2014 chị T bỏ đi lần nữa, anh cũng có xuống nhà bố mẹ đẻ chị T tìm về nhưng chị T không đồng ý và bố mẹ chị T cũng cố tình gây khó khăn cho anh khi tìm chị T về. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Thực tế vợ chồng anh đã sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh có nguyện vọng vợ chồng về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung và bản thân anh cũng sẽ cố gắng có những biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên anh không nhất trí ly hôn với chị T.

Về con chung (riêng): Anh chị có hai con chung là cháu Phan Đình P sinh ngày 29 tháng 04 năm 2007 và cháu Phan Xuân T sinh ngày 16 tháng 03 năm 2010. Anh đang trực tiếp nuôi cháu P và chị T đang nuôi cháu T. Nay anh chị đã thỏa thuận giao cháu Phan Đình P sinh ngày 29 tháng 04 năm 2007 cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống và giao cháu Phan Xuân T sinh ngày 16 tháng 03 năm 2010 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con

chung. Anh và chị T không ai có con riêng nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Anh và chị T không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị T ly hôn anh Phan Văn K.
- Về con chung: Giao cháu Phan Đình P sinh ngày 29 tháng 04 năm 2007 cho anh Phan Văn K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Phan Xuân T sinh ngày 16 tháng 3 năm 2010 cho chị Trịnh Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung.
- Án phí: Chị Trịnh Thị T nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Phan Văn K, anh K có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2/ Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị T và anh Phan Văn K là hợp pháp. Sau 7 năm chung sống hạnh phúc, chị T và anh K phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống và không tôn trọng nhau. Từ năm 2014 hai bên đã sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị T xin ly hôn nhưng anh K không nhất trí ly hôn vì anh K có nguyện vọng vợ chồng về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung. Tại biên bản xác minh ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã thể hiện chị T, anh K đã được chính quyền cơ sở hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị T và anh K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn .

3/ Về con chung (riêng): Chị T và anh K có hai con chung là cháu Phan Đình P sinh ngày 29 tháng 04 năm 2007 và cháu Phan Xuân T sinh ngày 16 tháng 03 năm 2010. Tại phiên tòa vắng mặt anh K và chị T đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con sau khi ly hôn giữa chị và anh K. Xét thấy chị T và anh K đều có nghề nhiệp, chỗ ở ổn định; cháu P có nguyện vọng ở với anh K, cháu T có nguyện vọng ở với chị T. Do đó việc chị T và anh K thỏa thuận chị T nuôi cháu T, anh K nuôi cháu P, hai bên không có nghiã vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung là phù hợp với Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị Trịnh Thị T và anh Phan Văn K không có con riêng nên anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị Trịnh Thị T và anh Phan Văn K không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trịnh Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T và anh Phan Văn K được ly hôn.

2/ Về con chung : Công nhận sự thỏa thuận của chị Trịnh Thị T và anh Phan Văn K như sau: Giao cháu Phan Đình P sinh ngày 29 tháng 4 năm 2007 cho anh Phan Văn K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống và giao cháu Phan Xuân T sinh ngày 16 tháng 3 năm 2010 cho chị Trịnh Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống.

Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung , không ai được cản trở.

3/ Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/ 0001698 ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện Y .
- Chi cục THA dân sự huyện Y.
- UBND xã H, huyện Y.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Phương